CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ SAO BẮC ĐẨU	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
---	---
Số: 01/2025/CBTT-SBD	TP HCM, ngày 15 tháng 01 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: **Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Thực hiện quy định tại Khoản 3, Khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Công Nghệ Sao Bắc Đẩu thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 3/năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **Công ty cổ phần Công Nghệ Sao Bắc Đẩu**

- Mã chứng khoán: **SBD**
- Địa chỉ: Lô U14b-16a, đường số 22, KCX Tân Thuận, P Tân Thuận Đông, Q7, HCM
- Điện thoại liên hệ:028 37700968 Fax: 028 37700968
- E-mail: info@saobacdau.vn Website: https://saobacdau.vn/

2. Nội dung thông tin công bố:

- **BCTC quý 3/năm 2024**

☑ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán .....):

☐ Có Không ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có Không ☐

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm…):

☐ Có Không ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có Không ☐

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☑ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☑ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 15/01/2025 tại đường dẫn: https://saobacdau.vn/

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Tài liệu đính kèm:
- BCTC riêng quý 3/2024

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SAO BẮC ĐẨU
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SAO BẮC ĐẨU
DN: C=VN, S=THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SAO BẮC ĐẨU, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0303191804
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025.01.15 10:09:38+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.2.0

M.S.D.N: 0303191804 - C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SAO BẮC ĐẨU * QUẬN 7 - T.P HỒ CHÍ MINH

Tổng Giám Đốc

Nguyễn Hồng Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SAO BẮC ĐẨU

Trụ sở chính
Lô U.14b - 16a, Đường số 22, KCX Tân Thuận,
P. Tân Thuận Đông, Q.7, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: (+84)(28) 3770 0968 - Fax: (+84)(28) 3770 0969

Chi nhánh Hà Nội
Tầng 15, Tòa nhà LILAMA 10, Phố Tố Hữu,
Trung Văn, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội
Tel: (+84)(24) 3772 2989 - Fax: (+84)(24) 3772 3000

Chi nhánh Đà Nẵng
Phòng E, Tầng 11, Số 02 Quang Trung,
P. Hải Châu, Q. Hải Châu, Đà Nẵng
Tel: (+84)(236) 381 2175 - Fax: (+84)(236) 381 2175

www.saobacdau

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 3 NĂM 2024

TP HCM, tháng 12 năm 2024

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/04/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		418,563,819,167	489,431,264,695
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		34,470,909,284	23,336,434,113
1. Tiền	111	4.1	14,285,809,284	5,336,434,113
2. Các khoản tương đương tiền	112		20,185,100,000	18,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		500,000,000	6,623,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		500,000,000	6,623,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		234,724,993,849	273,964,127,637
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	152,877,816,916	211,557,676,319
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		34,782,717,734	19,323,130,806
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	60,156,893,922	70,012,143,831
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(13,092,434,723)	(26,928,823,319)
IV. Hàng tồn kho	**140**	4.7	148,413,729,826	185,069,793,745
1. Hàng tồn kho	141		148,421,167,624	185,077,231,543
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(7,437,798)	(7,437,798)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		454,186,208	437,909,200
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		384,986,066	437,909,200
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		69,200,142	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		165,824,609,836	169,238,963,848
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		31,825,846,587	45,756,048,097
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	4.4	20,847,173,050	38,799,173,050
2. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	10,978,673,537	6,956,875,047
II. Tài sản cố định	**220**		100,126,560,033	87,522,663,897
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	46,760,191,884	54,838,475,786
Nguyên giá	222		128,121,995,150	136,824,130,629
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(81,361,803,266)	(81,985,654,843)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	4.9	45,249,552,228	26,600,339,091
Nguyên giá	225		58,316,475,501	42,513,531,155
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(13,066,923,273)	(15,913,192,064)
3. Tài sản cố định vô hình	227		8,116,815,921	6,083,849,020
Nguyên giá	228		12,330,658,075	9,650,930,044
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4,213,842,154)	(3,567,081,024)
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		1,679,284,300	3,217,346,566
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1,679,284,300	3,217,346,566
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	4.2	25,529,102,389	25,659,127,091
1. Đầu tư vào công ty con	251		51,996,000,000	51,996,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		10,466,393,955	10,466,393,955
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1,200,000,000	1,200,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(38,133,291,566)	(38,003,266,864)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		6,663,816,527	7,083,778,197
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		6,663,816,527	7,083,778,197
			-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**584,388,429,003**	**658,670,228,543**

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/04/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		418,401,837,816	503,176,710,159
I. Nợ ngắn hạn	**310**		379,171,148,388	473,514,258,651
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.10	69,232,106,381	127,736,261,697
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.11	38,717,406,164	28,457,050,257
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.12	4,220,291,488	5,273,402,440
4. Phải trả người lao động	314	4.13	2,890,797,419	7,167,085,912
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		12,912,553,422	10,918,005,759
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		6,372,627,359	9,013,239,956
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.14	17,756,429,196	16,815,220,493
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.15	225,694,958,789	268,133,992,137
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1,373,978,170	-
II. Nợ dài hạn	**330**		39,230,689,428	29,662,451,508
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.15	39,079,486,596	29,092,640,847
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		151,202,832	569,810,661
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		165,986,591,187	155,493,518,384
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	4.16.1	165,986,591,187	155,493,518,384
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	4.16.2	139,164,800,000	135,146,800,000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		139,164,800,000	135,146,800,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(30,000,000)	-
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		26,851,791,187	20,346,718,384
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		20,346,718,384	13,250,083,144
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6,505,072,803	7,096,635,240
			-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**584,388,429,003**	**658,670,228,543**

Nguyễn Hồng Minh	**Ngô Tiến Mạnh**	**Phan Việt Thuần**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 01 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SAO BẮC ĐẨU

Địa chỉ: Lô U.14b-16a, Đường số 22, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3.2024 (Từ 1/10/2024 đến 31/12/2024)

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	249,387,147,963	268,145,895,402	517,960,813,173	602,936,446,786
2.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		249,387,147,963	268,145,895,402	517,960,813,173	602,936,446,786
3.	Giá vốn hàng bán	11	5.2	207,160,343,543	230,433,997,074	421,518,129,360	496,501,223,768
4.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		42,226,804,420	37,711,898,328	96,442,683,813	106,435,223,018
5.	Doanh thu hoạt động tài chính	21		257,348,105	517,319,241	1,698,436,039	4,900,692,064
6.	Chi phí tài chính	22	5.3	6,942,021,403	5,036,255,224	18,708,317,489	25,398,290,002
	Trong đó, chi phí lãi vay	23		5,421,727,896	9,214,335,824	17,111,595,866	28,800,896,461
7.	Chi phí bán hàng	25	5.4	12,304,358,089	17,404,273,379	37,431,100,757	41,760,210,109
8.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	19,226,605,791	11,110,610,141	34,257,218,150	37,214,853,385
9.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4,011,167,242	4,678,078,825	7,744,483,456	6,962,561,586
10.	Thu nhập khác	31	5.6	1,835,125,876	2,918,296,494	13,281,488,786	24,164,120,304
11.	Chi phí khác	32		2,178,641,381	422,073,660	12,005,938,782	20,950,149,694
12.	Lợi nhuận khác	40		(343,515,505)	2,496,222,834	1,275,550,004	3,213,970,610
13.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3,667,651,737	7,174,301,659	9,020,033,460	10,176,532,196
14.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.8	727,289,228	3,998,937,381	2,514,960,657	4,149,050,257
15.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2,940,362,509	3,175,364,278	6,505,072,803	6,027,481,939

M.S.D.N: 0303191804 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SAO BẮC ĐẨU - QUẬN 7 - T.P HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Hồng Minh
Tổng Giám đốc

Ngô Tiến Mạnh
Kế toán trưởng

Phan Việt Thuần
Người lập

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 01 năm 2025

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 3.2024 (Từ 1/10/2024 đến 31/12/2024)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**9,020,033,460**	**28,156,323,880**
2. Điều chỉnh cho các khoản:			-	-
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.7	20,671,585,910	18,864,731,793
Các khoản dự phòng	03		(13,706,363,894)	6,845,279,292
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2,843,961,341)	(7,800,709,572)
Chi phí lãi vay	06	5.3	17,111,595,866	24,519,499,986
Các khoản điều chỉnh khác	07		(12,033,709,186)	(30,147,702,246)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**18,219,180,815**	**40,437,423,133**
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		66,936,523,752	45,879,863,755
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		36,656,063,919	28,978,867,514
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(55,106,564,041)	(41,534,200,517)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		472,884,804	470,865,048
Tiền lãi vay đã trả	14		(17,111,595,866)	(24,519,499,986)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.12	(1,105,059,530)	(5,564,715,855)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**48,961,433,853**	**44,148,603,092**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,141,665,765)	994,585,401
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		6,636,061,144	13,704,627,675
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	(6,623,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		6,123,000,000	5,731,000,000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,108,549,301	3,364,389,937
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**12,725,944,680**	**17,171,603,013**

(Xem tiếp trang sau)

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 3.2024 (Từ 1/10/2024 đến 31/12/2024)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		4,018,000,000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	425,107,056,313	458,247,036,361
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(468,137,462,463)	(490,910,183,957)
4. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		(11,540,497,212)	(10,086,549,241)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(50,552,903,362)**	**(42,749,696,837)**
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM (50 = 20+30+40)	**50**		11,134,475,171	18,570,509,268
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		23,336,434,113	4,765,924,845
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (70 = 50+60+61)	**70**	4.1	**34,470,909,284**	**23,336,434,113**

Nguyễn Hồng Minh	**Ngô Tiến Mạnh**	**Phan Việt Thuần**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 01 năm 2025

Mẫu số B 09 – DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công Nghệ Sao Bắc Đẩu (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Điện – Điện tử – Tin học Sao Bắc Đẩu. Ngày 30 tháng 08 năm 2007, Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Công Nghệ Sao Bắc Đẩu theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103002093 ngày 11 tháng 02 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là lần thứ 25 vào ngày 05 tháng 12 năm 2024.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 25 vào ngày 05 tháng 12 năm 2024 là 139.164.800.000 VND.

Ngày 11 tháng 12 năm 2007, Công ty đã đăng ký là Công ty đại chúng tại Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Tại ngày 31 tháng 10 năm 2016, Trung tâm lưu ký Chứng khoán Việt Nam chứng nhận Công ty đã đăng ký chứng khoán và được cấp mã chứng khoán theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 131/2016/GCNCP-VSD vào ngày 31 tháng 10 năm 2016.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Lô U.14b-16a, Đường số 22, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 212 (31 tháng 3 năm 2024: 215)

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh tích hợp hệ thống công nghệ thông tin.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

Sản xuất, lắp ráp, sửa chữa sản phẩm điện, điện tử, tin học (không hoạt động tại trụ sở). Mua bán hàng kim khí điện máy, đồ điện, sản phẩm tin học, thiết bị văn phòng, dây cáp điện, các loại đầu nối, linh kiện điện tử. Dịch vụ cho thuê máy văn phòng. Mua bán điện thoại các loại, máy fax, tổng đài PABX (tới 32 số). Mua bán, lắp đặt và bảo trì hàng điện, điện tử, thiết bị tin học – mạng tin học. Mua bán, sản xuất, lắp đặt, bảo trì thiết bị ngành bưu chính viễn thông – mạng viễn thông; mua bán, sản xuất vật tư ngành bưu chính viễn thông; đại lý cung cấp các dịch vụ bưu chính viễn thông. Mua bán và sản xuất phần mềm tin học, thiết kế trang Web. Dịch vụ cung cấp thông tin lên mạng Internet. Đại lý cung cấp dịch vụ Internet (không kinh doanh đại lý cung cấp Internet tại trụ sở). Dịch vụ tư vấn, đào tạo kỹ thuật tin học, viễn thông. Mua bán, lắp đặt, sửa chữa, bảo trì thiết bị điện, thiết bị điều khiển tự động (không gia công cơ khí, xi mạ điện, tái chế phế thải tại trụ sở). Tư vấn về chuyển giao công nghệ. Mua bán phần mềm, máy móc, thiết bị cho ngành phát thanh và truyền hình. Thiết kế hệ thống mạng vi tính (thiết kế, tạo lập trang chủ Internet, thiết kế hệ thống mạng máy tính tích hợp phần cứng phần mềm và với các công nghệ truyền thông). Dịch vụ khoa học thuật: tích hợp hệ thống, chuyển giao công nghệ thông tin.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có các công ty con, liên kết như sau:

STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
	Công ty con:				
1.	Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn Thông Sao Bắc Đẩu	Lô U.14b-16a, Đường số 22, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	88,89%	88,89%	88,89%
2.	Công ty Cổ phần Công nghệ Sao Bắc Đẩu Miền Nam	Phòng 26, nhà 8, Đường số 3, Công viên phần mềm Quang Trung, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	99,98%	99,98%	99,98%
3.	Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Sao Bắc Đẩu	Phòng 1, Nhà 8, Đường số 13, Công viên phần mềm Quang Trung, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	99,98%	99,98%	99,98%

STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
	Công ty liên kết:				
1.	Công ty Cổ phần Công nghệ QI	Lô U.14b-16a, Đường số 22, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	33,43%	33,43%	33,43%
2.	Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ DCT	585/6 Sư Vạn Hạnh, Phường 13, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	22,27%	22,27%	22,27%
3.	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tin học CEH	Phòng 701 Tầng 7, 45 Đinh Tiên Hoàng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	27,03%	27,03%	27,03%

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 12 năm 2023 gồm:

STT	Tên	Địa chỉ
1.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghệ Sao Bắc Đẩu	Tầng 3, CT1AB, Khu đô thị VOV Mễ Trì - Phường Mễ Trì - Quận Nam Từ Liêm - Hà Nội, Việt Nam
2.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghệ Sao Bắc Đẩu tại Thành phố Đà Nẵng	Số 02 Quang Trung, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
3.	Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Công nghệ Sao Bắc Đẩu	27/14B Cách Mạng Tháng Tám, Phường Quang Vinh, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 04 và kết thúc ngày 31 tháng 03 năm tiếp theo.

2.4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ;
- Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác là tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc về tất cả những thông tin liên quan có sẵn tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng tại ngày báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.4. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty con khi Công ty có quyền kiểm soát các chính sách và hoạt động, thường thể hiện qua việc nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết.

Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư khác

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, đối với các khoản đầu tư khác không phải là đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và không phải là chứng khoán tự do mua bán trên thị trường, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác được trích lập khi có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính nhưng tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, dự phòng nợ phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với mức trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị hàng tồn kho không cao hơn giá thị trường.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	15 – 40 năm
▪ Máy móc thiết bị	3 – 5 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 năm

3.8. Thuê tài sản

Phân loại thuê tài sản

Thuê tài chính là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản cho bên thuê. Tất cả các khoản thuê khác được phân loại là thuê hoạt động.

Thuê tài chính

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận là tài sản và nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi nhận theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc. Chi phí tài chính được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê theo tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ còn lại cho mỗi kỳ kế toán.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như đối với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc theo thời hạn thuê. Thời gian khấu hao ước tính cho máy móc thiết bị là từ 2 năm đến 3 năm.

Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.9. Cho thuê tài sản

Cho thuê hoạt động

Tài sản cho thuê hoạt động được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo cách phân loại tài sản của Công ty.

Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê theo thời hạn của hợp đồng thuê. Doanh thu cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán.

Khấu hao tài sản cho thuê hoạt động được thực hiện trên cơ sở nhất quán với chính sách khấu hao của bên cho thuê áp dụng đối với những tài sản tương tự.

3.10. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.11. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.12. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định và chi phí thanh lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.13. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.14. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và lỗ tỷ giá hối đoái.

3.15. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng như các chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, chi phí triển khai thực hiện hợp đồng, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.16. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.16. Thuế (Tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (lỗ tính thuế) tại thời điểm giao dịch;

- Tài sản thuế hoãn lại cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí để tính lãi, lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Ưu đãi, miễn giảm thuế

Công ty được cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ số 60/ĐK-DNKHCN vào ngày 31/07/2018 từ Sở Khoa học và Công nghệ TP. Hồ Chí Minh. Theo đó, Công ty được công nhận danh mục 16 sản phẩm hàng hóa hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ.

Căn cứ theo Thông tư số 03/2021/TT-BTC ngày 11/01/2021 của Bộ Tài Chính về doanh nghiệp Khoa học và công nghệ, Công ty được ưu đãi như sau:

- Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế (năm 2011).

Riêng giai đoạn tài chính từ 01 tháng 01 năm 2019 đến 31 tháng 03 năm 2019 (năm tài chính chuyển đổi niên độ), Công ty lựa chọn nộp thuế theo mức thuế suất không được hưởng ưu đãi là 20% của năm chuyển đổi kỳ tính thuế và tiếp tục hưởng ưu đãi thuế TNDN sang các năm kế tiếp theo quy định của Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 06 năm 2014.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.16. Thuế (Tiếp theo)

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Phần mềm tin học: không chịu thuế;
- Xuất thiết bị vào khu phi thuế quan: 0%;
- Hàng hóa: 10%;
- Dịch vụ cho thuê và các dịch vụ khác: 10%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.17. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/04/2024 VND
Tiền mặt	169.693.319	130.123.258
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.116.115.964	5.206.310.855
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	20.685.100.000	18.000.000.000
Cộng	**34.470.909.284**	**23.336.434.113**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.2. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Tại ngày 31/12/2024 VND			Tại ngày 01/04/2024 VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con:						
Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn Thông Sao Bắc Đẩu (a)	32.000.000.000		(24.476.304.802)	32.000.000.000		(24.476.304.802)
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Sao Bắc Đẩu (b)	9.998.000.000		(8.788.640.002)	9.998.000.000		(8.788.640.002)
Công ty Cổ phần Công Nghệ Sao Bắc Đẩu Miền Nam (c)	9.998.000.000		(1.133.346.762)	9.998.000.000		(803,322,060)
Cộng	**51.996.000.000**		**(34.398.291.566)**	**51.996.000.000**		**(34.398.291.566)**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.2. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)

	Tại ngày 31/12/2024 VND			Tại ngày 01/04/2024 VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:						
Công ty Cổ phần Công nghệ QI	6.631.393.955		-	6.631.393.955		-
Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ DCT	1.960.000.000		(1.960.000.000)	1.960.000.000		(1.960.000.000)
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tin học CEH	1.875.000.000	1.300.000.000	(575.000.000)	1.875.000.000	1.100.000.000	(775.000.000)
Cộng	**10.466.393.955**		**(2.535.000.000)**	**12.866.393.955**		**(6.135.000.000)**
Đầu tư vào đơn vị khác:						
Công ty Cổ phần Sách và Học liệu điện tử Pharos	1.200.000.000		(1.200.000.000)	1.200.000.000		(1.200.000.000)
Cộng	**1.200.000.000**		**(1.200.000.000)**	**1.200.000.000**		**(1.200.000.000)**

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Do đó, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/04/2024 VND
Phải thu từ khách hàng:		
Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả	-	9.767.869.596
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin và Hạ tầng Truyền dẫn Vinitis	2.244.524.000	4.026.533.240
Ban quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Thành phố Hà Tĩnh	1.778.819.796	38.282.499.707
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á	-	2.860.000.000
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng trụ sở Bộ Ngoại giao	15.771.395.197	15.658.878.238
Tổng công ty truyền thông	-	27.878.525.600
Công ty Cổ phần phát triển trạm sạc toàn cầu V-Green	15.696.780.000	-
Bộ tư lệnh 86/BQP	10.718.400.000	-
Các khách hàng khác	106.667.897.923	110,348,301,034
Cộng	**152.877.816.916**	**211,557,676,319**

Tại ngày 31/12/2024, phải thu các khách hàng khác ngắn hạn có số dư mỗi khách hàng dưới 10% tổng số phải thu khách hàng ngắn hạn.

4.4. Phải thu dài hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/04/2024 VND
Phải thu từ khách hàng:		
Công ty Cổ phần dịch vụ viễn thông Sao Bắc Đẩu	1.692.167.585	18.904.847.887
Ban quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng trụ sở Bộ ngoại giao	19.155.005.465	19.155.005.465
Cộng	**20.847.173.050**	**38.059.853.352**

Đây là khoản phải thu dài hạn của Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng trụ sở Bộ Ngoại giao cho gói thầu cung cấp và lắp đặt hệ thống mạng máy tính, thông tin liên lạc cho công trình (TB-06) thuộc dự án đầu tư xây dựng trụ sở Bộ Ngoại giao giai đoạn 1. Hiện nay, dự án đang được bắt đầu triển khai tiếp tục cho giai đoạn 2. Khoản phải thu này dự kiến sẽ được khách hàng thanh toán sau khi hoàn tất tổng thể toàn bộ dự án và khoản bán TSCĐ cho Công ty SBD Telecom có chính sách trả chậm 5 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.5. Phải thu khác

	Tại ngày 31/12/2024 VND		Tại ngày 01/04/2024 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Ký quỹ bảo hành công trình cho Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả	49.086.542.615	(10.844.617.857)	51.318.673.019	(10.844.617.857)
Ký cược, ký quỹ khác	6.232.989.684	-	2.049.427.590	-
Tạm ứng phòng Tài chính	-	-	13.500.000.000	-
Phải thu về tạm ứng	38.839.096	-	526.200.000	-
Phải thu khác	4.798.522.527	-	2.617.843.222	-
Cộng	**60.156.893.922**	**(10.844.617.857)**	**70.012.143.831**	**(10.844.617.857)**
Dài hạn:				
Ký cược, ký quỹ khác	10.978.673.537	-	6.956.875.047	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.6. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2024 VND		Tại ngày 01/04/2024 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	**51.334.359.481**	**40.474.055.162**	**67.402.878.481**	**40.474.055.162**

Thời gian quá hạn thanh toán trên 3 năm và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo thời gian quá hạn được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2024 VND			Tại ngày 01/04/2024 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả (*)	49.086.542.615	40.474.055.162	Trên 3 năm	61.086.542.615	40.474.055.162	Trên 3 năm
Công nợ phải thu				9.767.869.596		
Ký quỹ bảo hành và chờ quyết toán	49.086.542.615	40.474.055.162		51.318.673.019	40.474.055.162	
Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Đèo Cả Khánh Hòa	-	-	Trên 3 năm	4.068.519.000	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Công nghệ OTP Việt Nam	1.429.365.836	-	Trên 3 năm	1.429.365.836	-	Trên 3 năm
Khác	818.451.030	-	Trên 3 năm	818.451.030	-	Trên 3 năm
Cộng	**51.334.359.481**	**40.474.055.162**		**67.402.878.481**	**40.474.055.162**	

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.7. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2024 VND		Tại ngày 01/04/2024 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
Hàng tại kho Công ty HCM	8.693.500.119	(7.437.798)	54.092.082.668	(7.437.798)
Hàng tại kho triển khai	98.014.105.653	-	52.203.443.292	-
Kho hàng cho thuê/ Bảo hành	1.612.724.323	-	8.461.925	-
Kho theo dõi hàng Hà Nội	11.864.235.028	-	28.135.394.819	-
Hàng hóa bất động sản	-	-		-
CPSX kinh doanh dở dang	28.236.602.501	-	50.637.848.839	-
Cộng	**148.421.167.624**	**(7.437.798)**	**185.077.231.543**	**(7.437.798)**

4.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/04/2024	34.804.474.270	99.510.705.002	2.927.734.110	40.510.609	137.283.423.991
Mua sắm trong kỳ	-	28.885.393.939	849.274.747		29.734.668.686
Thanh lý, nhượng bán	-	(23.711.113.698)	(744.700.000)		(24.455.813.698)
Tại ngày 31/12/2024	**34.804.474.270**	**104.684.985.243**	**3.032.308.857**	**40.510.609**	**142.562.278.979**
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/04/2024	16.446.911.421	69.334.061.953	2.927.734.110	6.243.572	88.714.951.056
Khấu hao trong kỳ	1.157.237.946	8.461.025.653	84.927.474	10.127.655	9.713.318.728
Thanh lý, nhượng bán	-	(6.672.982.203)	(744.700.000)		(7.417.682.203)
Tại ngày 31/12/2024	**17.604.149.367**	**71.122.105.403**	**2.267.961.584**	**16.371.227**	**91.010.587.581**
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/04/2024	18.357.562.849	36,524,857,843		34.267.037	48.568.472.935
Tại ngày 31/12/2024	**17.200.324.903**	**33.562.879.840**	**764.347.273**	**24.139.382**	**51.551.691.398**

Giá trị còn lại tại **31/12/2024** của TSCĐ hữu hình là 18,279,350,917 VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn tại ngân hàng – Xem thêm mục 4.15.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 50,929,584,115VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.9. Tài sản cố định thuê tài chính

Máy móc, thiết bị	Tại ngày 01/04/2024 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 31/12/2024 VND
Nguyên giá	27.092.114.604	45.479.749.703	14.255.388.806	58.316.475.501
Giá trị hao mòn lũy kế	(17.523.418.128)	(10.694.887.699)	(15.151.382.554)	(13.066.923.273)
Giá trị còn lại	**9.568.696.476**			**45.249.552.228**

4.10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2024 VND		Tại ngày 01/04/2024 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả các bên liên quan			1.576.535.587	1.576.535.587
Phải trả cho người bán:				
Avu Pty Ltd	16.748.170.540	16.748.170.540	8.311.177.132	8.311.177.132
Công ty TNHH Dịch vụ Tổng hợp và Thương mại Quốc tế Thăng Long	-	-	29.887.270.000	29.887.270.000
Công ty TNHH Công nghệ AZT Việt Nam	-	-	20.720.167.902	20.720.167.902
Cisco International Limited	8.041.007.727	8.041.007.727	10.747.965.333	10.747.965.333
Công ty Cổ phần Công nghệ ELITE	12.073.762.272	12.073.762.272	-	-
Các đối tượng khác	32.369.165.842	32.369.165.842	56.493.145.743	56.493.145.743
Cộng	**69.232.106.381**	**69.232.106.381**	**127.736.261.697**	**127.736.261.697**

4.11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/04/2024 VND
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt		161.488.232
Ngân hàng ngoại thương Việt Nam	13.480.717.120	5.475.446.600
Trung tâm internet Việt Nam	-	4.078.960.500
Công ty Cổ phần Cảng Long An	10.541.763.301	8.541.763.301
Các đối tượng khác	14.694.925.743	10.199.391.624
Cộng	**38.717.406.164**	**28.457.050.257**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.12. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2024 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/04/2024 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/Khấu trừ	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	1.474.836.829	38.891.023.510	40.903.524.927	-	3.487.338.246
Thuế xuất, nhập khẩu	-	2.295.215	1.327.469.566	1.327.469.566	-	2.295.215
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.514.960.657	2.514.960.657	1.105.059.530	-	1.105.059.530
Thuế thu nhập cá nhân	-	226.198.787	3.212.972.973	3.664.483.635	-	678.709.449
Thuế nhà đất	-	-	-	-		-
Các loại thuế khác	-	-	-		-	
Cộng	**-**	**4.218.291.488**	**45.946.426.706**	**47.000.537.658**	**-**	**5.273.402.440**

4.13. Phải trả người lao động

Là khoản thưởng năm 2024 còn phải trả cho người lao động.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.14. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/04/2024 VND
Nhận ứng trước tiền mua cổ phần sẽ phát hành thêm tại Công ty	2.500.000.000	13.215.435.921
Cổ tức còn phải trả	2.038.942.375	2.038.942.375
Kinh phí công đoàn	192.048.057	272.983.871
Các khoản phải trả, phải nộp khác	13.025.438.764	1.287.858.326
Cộng	**17.756.429.196**	**16.815.220.493**

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.15. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2024 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 01/04/2024 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:						
Vay ngân hàng,	198.211.149.893	198.211.149.893	389.346.185.613	459.269.027.857	268.133.992.137	268.133.992.137
Vay cá nhân, tổ chức khác	12.030.000.000	12.030.000.000	17.030.000.000	5.000.000.000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	7.164.518.757	7.164.518.757	7.176.550.448	3.766.291.906	3.754.260.215	3.754.260.215
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	10.708.304.076	10.708.304.076	16.027.757.650	15.682.257.300	10.362.803.726	10.362.803.726
Cộng	**228.113.972.726**	**228.113.972.726**	**429.580.493.711**	**483.717.577.063**	**282.251.056.078**	**282.251.056.078**
Dài hạn:						
Vay ngân hàng,	17.634.533.093	17.634.533.093	14.830.870.700	3.766.291.906	6.569.954.299	6.569.954.299
Vay cá nhân, tổ chức khác	-	-	3.900.000.000	3.900.000.000	-	-
Trừ vay dài hạn đến hạn trả	(7.164.518.757)	(7.164.518.757)	(7.176.550.448)	(3.766.291.906)	(3.754.260.215)	(3.754.260.215)
Nợ thuê tài chính	36.898.762.400	36.898.762.400	30.058.333.152	15.682.257.300	22.522.686.548	22.522.686.548
Trừ nợ thuê tài chính đến hạn trả	(10.708.304.076)	(10.708.304.076)	(16.027.757.650)	(15.682.257.300)	(10.362.803.726)	(10.362.803.726)
Cộng	**36.660.472.660**	**36.660.472.660**	**25.584.895.754**	**3.900.000.000**	**14.975.576.906**	**14.975.576.906**
Tổng cộng	**264.774.445.386**	**264.774.445.386**	**455.165.389.465**	**487.617.577.063**	**297.226.632.984**	**297.226.632.984**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.15. Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn là các khoản vay bằng VND, có thời hạn 1 năm, mục đích vay dùng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, chịu lãi suất từ 7,8%/năm đến 10,6%/năm. Các khoản vay này được thế chấp bằng:

- Quyền sử dụng đất thuê tại lô số U14b-16a, đường số 22, Khu Chế Xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh với giá trị còn lại là 5,963,516,221VND;
- Công trình xây dựng văn phòng, tài sản hình thành từ vốn vay và hệ thống máy chủ và thiết bị mạng với giá trị còn lại là 2,710,764,287 VND – Xem thêm mục 4.8;
- Quyền đòi nợ đã hình thành từ các hợp đồng kinh tế giữa Công ty và khách hàng;
- Hàng hóa, khoản phải thu, hợp đồng tiền gửi, sổ tiết kiệm, số tiền ký quỹ, tài sản hình thành từ vốn vay;
- Số tiền ký quỹ, tài sản hình thành từ phương án vay, các khoản phải thu hình thành từ phương án vay.

Các khoản vay ngân hàng dài hạn là các khoản vay bằng VND, có thời hạn 5 năm, mục đích vay dùng để dùng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, chịu lãi suất 11,48%/năm. Các khoản vay này được thế chấp bằng:

- Mặt bằng tòa nhà văn phòng Hà Nội với giá trị còn lại là 15.680.590.850 VND – Xem thêm mục 4.8;
- Quyền đòi nợ đã hình thành từ các hợp đồng kinh tế giữa Công ty và khách hàng.

Nợ thuê tài chính là các khoản nợ theo hợp đồng thuê tài chính với Công ty TNHH MTV Quốc tế Chailease có thời hạn từ 2 đến 3 năm, chịu lãi suất 7,5%/năm đến 8,9%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.16. Vốn chủ sở hữu

4.16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Thặng dư vốn cổ phần	Cộng
	VND	VND	VND		VND
Tại ngày 01/04/2023	**135.146.800.000**	-	13.538.249.186		128.538.249.186
Lãi trong năm nay	-	-	6.495.633.958		6.495.633.958
Chia cổ tức bằng cổ phiếu năm tài chính 2021 (*)	-	-	(6.783.800.000)		-
Tại ngày 01/04/2024	135.146.800.000	-	20.346.718.384		155.493.518.384
Lãi trong năm nay		-	6.505.072.803		6.505.072.803
Tăng vốn	4.018.000.000			(30.000.000)	3.988.000.000
Tại ngày 31/12/2024	**139.164.800.000**	-	**26.851.791.187**	(30.000.000)	**165.986.591.187**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.16.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/04/2024 VND
Ông Nguyễn Đức Quang	29.992.780.000	19.992.780.000
Cổ đông khác	109.172.020.000	115.154.020.000
Cộng	**139.164.800.000**	**135.146.800.000**

4.16.3. Các giao dịch về vốn của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/04/2024 VND
Vốn góp tại ngày 01/04	**135.146.800.000**	**135.146.800.000**
Vốn góp tăng trong kỳ	4.018.000.00	-
Vốn góp tại ngày 31/12	**139.164.800.000**	**135.146.800.000**

4.16.4. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/04/2024
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	13.916.480	13.514.680
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	13.916.480	13.514.680
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	13.916.480	13.514.680

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

4.17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/04/2024
Ngoại tệ các loại:		
USD	14.919,36	29.895,53

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu tích hợp hệ thống thiết bị công nghệ thông tin	214.180.265.164	253.228.461.914
Doanh thu cung cấp dịch vụ	35.206.882.799	14.917.433.480
Cộng	**249.387.147.963**	**268.145.895.402**

5.2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn tích hợp hệ thống thiết bị công nghệ thông tin	190.101.708.353	218.322.676.099
Giá vốn cung cấp dịch vụ	17.058.635.190	12.111.320.975
Cộng	**207.160.343.543**	**230.433.997.074**

5.3. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	-	-
Lãi tiền vay	5.421.727.896	9.214.335.824
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.190.268.805	460.919.400
Các khoản trích dự phòng đầu tư tài chính	-	-
Khác	330.024.702	(4.639.000.000)
Cộng	**6.942.021.403**	**5.036.255.224**

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.4. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	9.374.880.533	15.385.992.877
Chi phí bảo hành	663.250.500	12.053.388
Chi phí pre – sales	95.355.437	36.351.774
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.403.765.612	1.399.258.366
Chi phí bằng tiền khác	671.750.570	610.861.254
Cộng	**12.304.358.089**	**17.404.273.379**

5.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.118.115.252	6.208.156.678
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng văn phòng	369.238.799	389.602.321
Chi phí khấu hao	2.207.361.044	983.258.424
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.367.024.480	2.805.180.382
Chi phí bằng tiền khác	795.881.131	724.412.336
Chi phí trích trước	7.368.985.085	
Cộng	**19.226.605.791**	**11.110.610.141**

5.6. Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Nhận hỗ trợ từ nhà cung cấp	1.435.119.151	2.840.445.192
Khác	400.006.724	77.851.302
Cộng	**1.835.125.876**	**2.918.296.494**

5.7. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Phạt vi phạm hợp đồng	-	-
Chi phí thanh lý TSCĐ	823.831.267	
Khác	1.354.810.114	422.073.660
Cộng	**2.178.641.381**	**422.073.660**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	425.107.056.313	458.247.036.361

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	(468.137.462.463)	(490.910.183.957)

7. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có vấn đề hoặc tình huống nào khác phát sinh kể từ ngày 31/12/2024 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể có ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hoặc tình hình của Công ty trong những năm tài chính sắp tới.

Nguyễn Hồng Minh	**Ngô Tiến Mạnh**	**Phan Việt Thuần**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 01 năm 2025